

Số: 1319/BC-STC

An Giang, ngày 13 tháng 9 năm 2017

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách
tháng 8, kế hoạch công tác tháng 9/2017

A. Tình hình thực hiện công tác tài chính, ngân sách tháng 8/2017:

I. Thu ngân sách nhà nước tháng 8/2017:

1. **Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:** thu trong tháng là 531 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 4.099 tỷ đồng, đạt 76,8% so dự toán năm, bằng 116% so với cùng kỳ, bao gồm:

- Thu thuế XNK, TTĐB, GTGT hàng nhập khẩu: thu trong tháng là 20 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 114 tỷ đồng, đạt 108,6% so dự toán năm, bằng 150,9% so với cùng kỳ.

- Thu nội địa : thu trong tháng là 511 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 3.985 tỷ đồng, đạt 76,2% so dự toán năm, bằng 115,3% so với cùng kỳ, chia ra:

a) **Thu cân đối ngân sách:** thu trong tháng là 511 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 3.975 tỷ đồng, đạt 76% so dự toán năm, bằng 115,9% so với cùng kỳ, thu cân đối ngân sách không kể số số kiến thiết và tiền sử dụng đất đạt 63,7% so dự toán năm, trong đó có:

+ Có 08/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ bình quân dự toán, gồm: thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế thu nhập cá nhân; thuế BVMT; thu phí, lệ phí; thu tiền sử dụng đất; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; thu cổ tức và thu số số kiến thiết.

+ Có 08/16 khoản thu đạt thấp so tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DNNN trung ương; thu từ DNNN địa phương; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thuế ngoài quốc doanh; lệ phí trước bạ; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước; thu tại xã và thu khác ngân sách.

Phân theo địa bàn: Tổng thu cân đối NSNN lũy kế từ đầu năm gồm:

- Cấp tỉnh : 367 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 2.811 tỷ đồng, đạt 79,9% so dự toán năm, bằng 231,7% so với cùng kỳ.

- Cấp huyện : 144 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 1.164 tỷ đồng, đạt 68% so dự toán năm, bằng 98,8% so với cùng kỳ, trong đó có 05/11 huyện, thị xã, thành phố cơ bản thu đạt vượt tiến độ dự toán, gồm: Châu Đốc, Tân Châu, Chợ Mới, Thoại Sơn, Tri Tôn; 06/11 huyện, thành phố đạt dưới tiến độ bình quân dự toán, gồm: Long Xuyên, Phú Tân, Châu Phú, Châu Thành, Tịnh Biên, An Phú.

b) **Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước:** thu trong tháng 0,116 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 10 tỷ đồng, bằng 38,1% so cùng kỳ.

2. **Thu Ngân sách địa phương:** thu trong tháng 1.018 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 7.517 tỷ đồng, đạt 63,9% dự toán, gồm:

- Thu từ kinh tế địa bàn: thu trong tháng 475 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.700 tỷ đồng, đạt 78,4% dự toán, gồm:

+ Thu cân đối ngân sách: thu trong tháng 475 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.690 tỷ đồng, đạt 76,1% dự toán.

+ Thu để lại quản lý qua ngân sách: thu trong tháng 0,116 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 10 tỷ đồng.

- Thu bổ sung NSTW : 543 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.817 tỷ đồng, đạt 55,4% dự toán năm, trong đó :

+ Bổ sung cân đối : 500 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.499 tỷ đồng, đạt 58,3% dự toán năm;

+ Bổ sung có mục tiêu : 53 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 318 tỷ đồng, đạt 35,7% dự toán năm.

II. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương trong tháng là 907 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 6.589 tỷ đồng, đạt 56,1% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 112,4% so với cùng kỳ năm trước, gồm :

1. Chi cân đối ngân sách: trong tháng là 907 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 6.587 tỷ đồng, đạt 56,1% dự toán năm, bằng 112,7% so với cùng kỳ năm trước, chia ra:

a) Chi đầu tư phát triển: trong tháng là 229 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.572 tỷ đồng, đạt 44,7% dự toán năm, bằng 129,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Cấp tỉnh : trong tháng là 196 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.351 tỷ đồng, đạt 43,1% dự toán năm, bằng 135,7% so với cùng kỳ, gồm: chi từ nguồn đầu tư tập trung 432 tỷ đồng đạt 45,2% dự toán năm, chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất 82 tỷ đồng đạt 48,7% dự toán năm, chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của TW là 263 tỷ đồng đạt 36,1% dự toán, chi xô số kiến thiết 573 tỷ đồng đạt 48,7% dự toán

- Cấp huyện : trong tháng là 33 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 221 tỷ đồng, đạt 56,8% dự toán năm, bằng 102,6% so với cùng kỳ.

b) Chi thường xuyên: trong tháng là 678 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 5.015 tỷ đồng, đạt 54,2% dự toán năm, bằng 109,6% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo loại chi:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo : trong tháng là 267 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.016 tỷ đồng, đạt 60,7% dự toán năm, bằng 107,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế : trong tháng là 45 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 304 tỷ đồng, đạt 34,6% dự toán năm, bằng 64% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đảm bảo xã hội : trong tháng là 40 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 474 tỷ đồng, đạt 107,6% dự toán năm, bằng 155,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi quản lý hành chính : trong tháng là 128 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 988 tỷ đồng, đạt 67,8% dự toán năm, bằng 102,4% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi an ninh quốc phòng : trong tháng là 27 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 264 tỷ đồng, đạt 88,4% dự toán năm, bằng 121,9% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo địa bàn :

+ Cấp tỉnh : trong tháng là 226 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.356 tỷ đồng, đạt 45,7% dự toán năm, bằng 85,2% so với cùng kỳ năm trước.

+ Cấp huyện: trong tháng là 452 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.659 tỷ đồng, đạt 72,8% dự toán năm, bằng 120% so với cùng kỳ năm trước.

2. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN: lũy kế từ đầu năm 2 tỷ đồng.

III. Đánh giá công tác quản lý, điều hành tài chính, ngân sách:

1. Về quản lý, điều hành ngân sách:

- Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh ban hành dự toán thu, chi NSNN quý III/2017, chủ động bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện kịp thời, đảm bảo nguồn cho hoạt động bộ máy và các nhu cầu chi cần thiết theo dự toán.

- Nhờ sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của UBND tỉnh, sự tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong quản lý thu NSNN, tổng thu NSNN từ kinh tế địa bàn tháng 8 đạt dự toán HĐND tỉnh giao, các khoản thu cân đối ngân sách đạt 76% dự toán, vượt tiến độ bình quân là 66,7%. Chi ngân sách địa phương thực hiện tốt theo định hướng của Chính phủ và UBND tỉnh, trong đó tập trung chi cho con người, an sinh xã hội, thực hiện triệt để tiết kiệm chống lãng phí.

2. Công tác quản lý vốn đầu tư XDCB:

- Đảm bảo nguồn vốn cấp phát và thanh toán kịp thời đối với các dự án có khối lượng hoàn thành phát sinh trong tháng 8/2017, tiến độ chi đạt 44,7% dự toán và bằng 129,8% so cùng kỳ, do nhiều dự án đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư, trong 08 tháng đầu năm 2017 trừ các công trình chuyển tiếp các dự án còn lại đang trong quá trình chuẩn bị thực hiện, do đó công trình này giải ngân thấp; nhiều dự án bị vướng mắc ở khâu lập, thẩm định và phê duyệt phương án bồi hoàn làm ảnh hưởng đến tiến độ chung của dự án và việc giải ngân nguồn vốn đầu tư; bên cạnh đó, do nguồn năm 2016 chưa thanh toán hết phải chuyển tiếp thanh toán trong năm 2017.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư: trong tháng đã phê duyệt quyết toán 40 dự án với giá trị 62 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm là 158 dự án, giá trị phê duyệt quyết toán 1.036 tỷ đồng. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng 12 dự án, giá trị thanh toán 23 tỷ đồng.

3. Về thực hiện chế độ chính sách An sinh xã hội:

Đảm bảo thực hiện tốt các chính sách cho các đối tượng ASXH kịp thời, trong đó:

a) Chính sách BHYT:

Hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng quy định theo đề nghị của BHXH tỉnh được phân bổ tại Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của UBND tỉnh, cụ thể:

+ Cấp kinh phí cho BHXH các huyện, thị, thành phố, số tiền 175.664 triệu đồng để hỗ trợ BHYT 06 tháng đầu năm 2017 cho các đối tượng theo quy định.

+ Cấp kinh phí cho BHXH tỉnh, số tiền 2.677 triệu đồng để hỗ trợ BHYT cho đối tượng HSSV năm 2016.

Riêng, đối với kinh phí BHYT cho các đối tượng người thuộc hộ gia đình cận nghèo và người thuộc gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình, Bộ Tài chính chưa giao dự toán kinh phí cho địa phương.

Về nhu cầu thực hiện BHYT cho các đối tượng này, sau khi BHXH tổng hợp nhu cầu kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng, Sở Tài chính sẽ báo cáo UBND tỉnh trình Bộ Tài chính bổ sung kinh phí thực hiện.

b) Chính sách bảo trợ xã hội:

Lũy kế 8 tháng năm 2017 chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 và TTLT 29 là 202 tỷ đồng, đạt 66,67% dự toán.

4. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước và các ĐVSN công lập tỉnh An Giang gửi Bộ Tài chính.

- Thẩm định đề án quy hoạch mạng lưới cho ĐVSN công lập trực thuộc đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 của các cơ quan, đơn vị như: Văn phòng UBND tỉnh; Tỉnh đoàn; Sở TTTT; Sở KHĐT; Sở GDĐT; Sở LĐTBXH; BQL DAĐT XD công trình giao thông; BQL DAĐT XD công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Đài PTTHAG; Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Báo cáo tình hình huy động vốn và vay vốn tín dụng trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh An Giang gửi Bộ Tài chính.

5. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp :

- Báo cáo UBND tỉnh về việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về SCIC.

- Báo UBND tỉnh về việc kết quả triển khai thực hiện Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 06/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16/05/2016 theo tinh thần Chính phủ đồng hành cùng doanh nghiệp.

- Trình UBND tỉnh về việc thay đổi thành viên Hội đồng giám sát xã số kiến thiết tỉnh An Giang.

- Trình UBND tỉnh về việc báo cáo giám sát tài chính 6 tháng đầu năm 2017 đối với công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và công ty cổ phần nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

- Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt lộ trình sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước tỉnh An Giang giai đoạn 2017 – 2020.

6. Công tác quản lý giá – công sản:

6.1 Công tác quản lý giá:

a) Về tình hình giá cả thị trường:

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh: Theo số liệu của Cục Thống kê Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/2017 tăng 0,48% so với tháng trước, tăng 2,49% so với tháng 12/2016 và tăng 3,09% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do giá cả một số mặt hàng tăng như giá xăng, dầu được điều chỉnh 2 lần trong tháng (xăng tăng 02 lần và

dầu tăng 01 lần) dẫn đến ảnh hưởng giá nhóm giao thông; tình hình giá bán lẻ các mặt hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng dao động tăng nhiều hơn giảm, chủ yếu các mặt hàng như thủy sản tươi sống, rau tươi, khô và chế biến, rau củ quả, trái cây, các loại thực phẩm chế biến..., bình quân 8 tháng đầu năm 2017 tăng 3,16% so cùng kỳ.

b) Công tác kê khai giá:

- Trong tháng đã tiếp nhận hồ sơ kê khai lại giá của 41 DN. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 316 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 103,6% (08 tháng năm 2016 tiếp nhận hồ sơ của 305 lượt hồ sơ của DN).

6.2 Công tác quản lý tài sản nhà nước:

a) Về việc xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp: Tính đến thời điểm hiện nay đã tiếp nhận hồ sơ của 15 đơn vị đề nghị xác định giá, trong đó: đã thẩm định hồ sơ cho 08 đơn vị, 07 đơn vị chưa đúng thủ tục đã gửi lại đơn vị bổ sung điều chỉnh. Hiện nay, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định giao tài sản cho 06 đơn vị: Trung tâm Văn hóa tổng hợp, Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới đường bộ, Trung tâm tư vấn và kiểm định xây dựng, Trung tâm Thẩm định và Dịch vụ Tài chính, BQL Dự án Đầu tư xây dựng và khu vực phát triển đô thị, Trường Kỹ thuật nghiệp vụ GTVT.

Sở Tài chính đã tổ chức bàn giao tài sản cho 02 đơn vị là Trung tâm Thẩm định và Dịch vụ Tài chính, BQL Dự án Đầu tư xây dựng và khu vực phát triển đô thị; chứng kiến bàn giao tài sản cho 04 đơn vị: Trung tâm Văn hóa tổng hợp, Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới đường bộ, Trung tâm tư vấn và kiểm định xây dựng và Trường Kỹ thuật nghiệp vụ GTVT.

b) Về công tác thẩm định giá:

Trong tháng thẩm định 01 hồ sơ với giá trị 0,917 tỷ đồng, tiết kiệm cho ngân sách 2 triệu đồng, lũy kế 08 tháng năm 2017 thẩm định 176,41 tỷ đồng/179,54 tỷ đồng, tiết kiệm cho ngân sách nhà nước 3,13 tỷ đồng; ngoài ra tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án, lũy kế đến tháng 8/2017 đã tham gia 33 vụ với tổng giá trị định giá là 7,19 tỷ đồng.

Tham gia xác định giá mặt hàng đường cát tịch thu để làm cơ sở cho đơn vị bắt giữ bán thu tiền vào ngân sách nhà nước. Lũy kế đã xác định giá bán cho doanh nghiệp nhà nước 342.398 kg đường với tổng giá trị thu vào NSNN 4 tỷ đồng.

7. Công tác thanh tra :

- Trong tháng, phòng Thanh tra đã tiến hành thanh tra tại Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh (trực thuộc Sở Nông nghiệp & PTNT), Phòng Công chứng số 2 (trực thuộc Sở Tư pháp).

- Ban hành 03 kết luận thanh tra gồm: Thanh tra ngân sách huyện Chợ Mới (thuộc kế hoạch năm 2016), thanh tra về công tác chấp hành pháp luật về tài chính, kế toán tại Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh và Bệnh viện Đa khoa thị xã Tân Châu (thuộc kế hoạch năm 2017).

Tổng số tiền sai phạm phát hiện qua thanh tra: 41.198 triệu đồng; trong đó kiến nghị thu hồi nộp ngân sách là 1.762 triệu đồng; kiến nghị chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với công tác quản lý: 39.463 triệu đồng.

Lũy kế từ đầu năm đã ban hành 6 kết luận thanh tra tại: huyện Phú Tân, huyện Châu Phú, huyện Chợ Mới, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc kế hoạch năm

2016), Bệnh viện Đa khoa thị xã Tân Châu, Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh (kế hoạch năm 2017). Tổng số tiền sai phạm phát hiện qua thanh tra là 98.840 triệu đồng. Trong đó, kiến nghị thu hồi nộp ngân sách: 10.730 triệu đồng, xử lý khác: 88.110 triệu đồng.

8. Công tác Tin học – thống kê:

- Quản lý Tabmis: Đảm bảo đường truyền ngành Tài chính hoạt động thông suốt và hỗ trợ xử lý kịp thời các sự cố xảy ra không làm ảnh hưởng đến xử lý công việc chuyên môn của các phòng TCKH cấp huyện, cụ thể như: Hỗ trợ kết nối đường truyền Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Phú Tân và Chợ Mới; hỗ trợ cài đặt TABMIS cho Phòng Tài chính – Kế hoạch TP. Châu Đốc, huyện Tri Tôn và TX. Tân Châu; hỗ trợ xử lý lỗi cho Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Châu Thành; kết hợp tài khoản theo yêu cầu của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Phú Tân và TX. Tân Châu.

- Quản lý công thông tin điện tử : Cập nhật kịp thời văn bản, chính sách mới và tin tức sự kiện nổi bật, đảm bảo cho hoạt động của Cổng được liên tục, cụ thể:

Trong tháng cập nhật được 50 văn bản, trong đó: Chính phủ (06), Bộ Tài chính (03), UBND tỉnh (16), Sở Tài chính (25); cập giá cả thị trường hàng tuần, tháng. Thông tin cập nhật chủ yếu là các chế độ chính sách mới, các văn bản hướng dẫn thực hiện ... Ngoài ra, đã đăng 15 tin (04 viết, 11 sưu tầm) về lĩnh vực tài chính ngân sách, giá công sản...

9. Công tác cải cách hành chính và đào tạo bồi dưỡng:

- Báo cáo kết quả thực hiện cho giai đoạn 1 về tình hình thực hiện việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công theo Kế hoạch số 67/KH-STTTT ngày 14/7/2017 của Sở thông tin và truyền thông.

- Thực hiện ký kết thỏa thuận hợp đồng và hướng dẫn tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích tại hợp đồng hợp tác cung ứng dịch vụ tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua DVBC công ích; Thực hiện công bố, niêm yết tại bộ phận TN & TKQ của cơ quan, công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan.

- Triển khai báo cáo kết quả thực hiện quý III/2017 về công tác cải cách hành chính và công tác PCI tại đơn vị theo quy định.

- Rà soát kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2017 của Sở, tiếp tục triển khai 02 lớp đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đề ra.

- Cử công chức, viên chức tham dự các lớp Bồi dưỡng, gồm: Bồi dưỡng đảng viên mới theo yêu cầu Đảng ủy Khối dân chính Đảng (05) và 100% cán bộ đảng viên, công chức, viên chức được tham gia học tập nghị quyết trung ương 5 theo yêu cầu của Đảng ủy Khối dân chính Đảng.

B. Kế hoạch công tác tài chính, ngân sách tháng 9/2017:

I. Quản lý, điều hành thu, chi ngân sách nhà nước:

1. Về thu ngân sách nhà nước:

Để đảm bảo thu NSNN đạt dự toán do HĐND tỉnh giao và chỉ tiêu dự toán quý III/2017 do UBND tỉnh giao, Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thu đôn đốc, kiểm tra, quản lý thu nộp thuế, đảm bảo tiến độ thu nộp ngân sách được giao.

2. Về chi ngân sách địa phương:

Điều hành chi ngân sách địa phương theo dự toán quý III/2017 và dự toán giao từ đầu năm, không bổ sung ngoài dự toán. Đảm bảo chi tiền lương cho công chức, viên chức, chi an sinh xã hội và các nhiệm vụ chi khác kịp thời. Thực hiện chi NSDP trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

II. Công tác tài chính, ngân sách:

1. Quản lý, điều hành ngân sách:

- Báo cáo UBND tỉnh kết quả làm dự toán NSNN tỉnh An Giang năm 2018.
- Báo cáo thuyết minh quyết toán thu, chi NSNN tỉnh An Giang năm 2016 gửi UBND tỉnh và Bộ Tài chính.
- Trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Công tác quản lý đầu tư XDCB:

- Đôn đốc thu nợ vay chương trình kiên cố hóa kênh mương và chương trình cụm tuyến dân cư vượt lũ để trả nợ đến hạn quý III/2017 cho Ngân hàng Phát triển.
- Làm việc với các UBND huyện, thị xã, thành phố về việc xử lý công nợ và thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành.
- Tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn vốn đầu tư để thanh toán công nợ các dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt quyết toán.
- Cấp kinh phí miễn thủy lợi phí còn lại do tỉnh quản lý cho các đơn vị.

3. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:

- Tiếp tục thẩm định, tổng hợp báo cáo quyết toán NSNN năm 2016 theo Kế hoạch quyết toán ngân sách.
- Thực hiện nhiệm vụ thường xuyên khác như: cấp phát kinh phí, đôn đốc thu hồi tạm ứng theo kế hoạch, ...;

4. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp:

- Đôn đốc Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang thực hiện công tác cổ phần hóa theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền tại Công văn số 6264/VPCP-ĐMDN ngày 28/7/2016 của Văn phòng Chính phủ và Công văn số 2872/VPUBND-KTTH ngày 10/8/2016 của UBND tỉnh.
- Thẩm định Kế hoạch tài chính năm 2018 của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.

- Trình UBND tỉnh phê duyệt chiến lược phát triển 10 năm của Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết An Giang.

- Công văn đề nghị Người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Điện nước An Giang về việc xây dựng Phương án thoái vốn nhà nước đầu tư tại Công ty cổ phần Điện nước An Giang.

5. Công tác quản lý giá – công sản:

a) Về công tác quản lý giá:

- Theo dõi thu thập thông tin cập nhật biến động giá cả thị trường hàng ngày, tổng hợp báo cáo phục vụ công tác quản lý giá.

- Tiếp tục tiếp nhận và theo dõi hồ sơ kê khai giá đối với cấp tỉnh và kiểm tra đôn đốc tình hình thực hiện kê khai giá đối với cấp huyện.
- Báo cáo kết quả điều tra khảo sát giá thành cá Tra nguyên liệu đợt 1/2017.
- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án tỉnh, Chi cục Quản lý thị trường, Công an, BCH. Bộ đội Biên phòng, Công an tỉnh ...
- Mời các cơ quan chuyên môn tham gia Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự làm cơ sở xác định giá trị tài sản theo trung cầu của Cơ quan Cảnh sát điều tra.

b) Về công tác quản lý tài sản nhà nước:

- Tiếp tục cập nhật tình hình biến động tăng giảm tài sản năm 2017 của các cơ quan cấp tỉnh và cấp huyện.
- Hướng dẫn các đơn vị nhập liệu cập nhật phần mềm quản lý tài sản nhà nước phiên bản 4.0 của Bộ Tài chính triển khai nâng cấp.
- Phối hợp Sở Giao thông Vận tải hướng dẫn và kiểm tra việc nhập liệu tài sản là hạ tầng giao thông đường bộ.
- Phối hợp các cơ quan có chức năng đi kiểm tra hiện trạng thực tế xe ô tô công đang thừa so tiêu chuẩn, định mức để đề xuất UBND tỉnh điều chuyển những xe còn sử dụng được sang đơn vị khác và thanh lý các xe không còn sử dụng được.
- Hướng dẫn các đơn vị rà soát các tài sản dôi dư để đề xuất thanh lý bán trên các lĩnh vực: đất đai, trụ sở làm việc, xe ô tô, tài sản khác... để thu nộp ngân sách.
- Trình UBND tỉnh ban hành Quyết định danh mục máy móc thiết bị chuyên dùng.
- Thường xuyên nắm bắt thông tin, thống kê giá cả, thiết bị, giá đất kịp thời phục vụ tốt cho công tác thẩm định.

6. Công tác thanh tra:

- Tiến hành thanh tra tại Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Trung tâm Văn hóa tỉnh.
- Ban hành Kết luận thanh tra Trung tâm Dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông.
- Báo cáo kết quả thanh tra tại Phòng Công chứng số 2 và Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

7. Công tác Tin học – thống kê:

- Thực hiện kiểm tra đường truyền TABMIS kết nối các đơn vị Phòng Tài chính – KH cấp huyện và hỗ trợ các đơn vị xử lý các lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng.
- Phối hợp Cục Tin học và Thống kê tài chính và các phòng liên quan tổ chức lớp đào tạo sử dụng hệ thống TABMIS tại Sở (từ ngày 28/9-01/10/2017).
- Xây dựng kế hoạch đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông các sự kiện Hội nhập quốc tế nổi bật giai đoạn 2017-2020.
- Tiếp tục đôn đốc các đơn vị gửi báo cáo thống kê và cập nhật vào phần mềm thống kê tài chính.

8. Công tác cải cách thủ tục hành chính, đào tạo bồi dưỡng và công tác văn phòng:

- Tiếp tục theo dõi, báo cáo kết quả thực hiện chương trình công tác năm 2017 của Sở Tài chính theo chương trình của UBND tỉnh và của Sở Tài chính.

- Tiếp tục theo dõi, báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng kế hoạch đào tạo năm 2017 theo kế hoạch đề ra.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 và Chương trình cải cách hành chính tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020.

- Báo cáo kết quả Quý III/2017 về công tác cải cách hành chính tại đơn vị.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc ban hành, công khai, minh bạch thủ tục hành chính.

- Nâng cao chất lượng thực hiện và giám sát hoạt động tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa.

- Triển khai và áp dụng có hiệu quả việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 2001:2008 của cơ quan đã được sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách một số lĩnh vực chủ yếu trong tháng 8/2017 và kế hoạch công tác tháng 9/2017 của Sở Tài chính./

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Phòng TCKH cấp huyện;
- Trang thông tin điện tử Sở; website AG;
- BGĐ, các phòng và TT.TĐ&DVTC;
- Lưu: VT, PNS.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Điền Tân



BÁO CÁO
THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017
(Tháng 8)

ĐVT: triệu đồng

1	DỰ TOÁN 2017		Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	% TH so DT ĐP	% TH so DT CÙNG KỲ
	TW	ĐP				
2	3	4	5	6=5/3%	7	
TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (A+B)	5.202.000	5.335.000	530.956	4.099.436	76,84	116,04
THUẾ XNK, TTĐB, GTGT HÀNG NK	105.000	105.000	19.770	114.048	108,62	150,95
. Thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	35.000	35.000	2.473	16.502	47,15	72,40
. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	70.000	70.000	17.298	97.546	139,35	184,88
THU NỘI ĐỊA	5.097.000	5.230.000	511.186	3.985.388	76,20	115,27
Thu cân đối ngân sách	5.097.000	5.230.000	511.070	3.975.440	76,01	115,86
Không kể thu xổ số kiến thiết, tiền sử dụng đất	3.620.000	3.753.000	335.647	2.389.581	63,67	111,43
. Thu từ DNNN trung ương	339.900	339.900	18.591	187.109	55,05	84,38
. Thu từ các DNNN địa phương	579.700	579.700	27.943	355.476	61,32	138,90
. Thu từ XNLD với nước ngoài	30.000	30.000	886	18.304	61,01	32,26
. Thuế ngoài quốc doanh	1.145.100	1.145.100	61.515	559.674	48,88	100,55
- Cấp tỉnh quản lý		440.400	19.136	142.828	32,43	104,26
- Cấp huyện quản lý		704.700	42.379	416.847	59,15	99,33
. Lệ phí trước bạ	240.000	240.000	15.492	106.102	44,21	69,62
. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	2.248	7.690	76,90	74,61
. Thuế thu nhập cá nhân	460.000	460.000	39.412	329.746	71,68	117,69
. Thu thuế BVMT	355.000	355.000	37.755	287.765	81,06	125,57
- Thu từ hàng hóa NK (TW hưởng 100%)	223.000	223.000	23.710	180.717	81,04	
- Thu từ hàng hóa SX trong nước (ĐP hưởng 100%)	132.000	132.000	14.045	107.048	81,10	
. Thu phí và lệ phí	110.000	243.000	28.742	243.521	100,21	156,38
<i>Trong đó: Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>24.000</i>	<i>24.000</i>	<i>4.105</i>	<i>23.822</i>	<i>99,26</i>	<i>132,94</i>
. Thu tiền sử dụng đất	300.000	300.000	19.554	225.207	75,07	91,01
. Cấp tỉnh		168.400	2.697	82.041	48,72	192,78
. Cấp huyện		131.600	16.857	143.166	108,79	69,87
. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	71.000	71.000	672	43.000	60,56	64,64
. Các khoản thu tại xã	25.000	25.000	1.429	11.454	45,82	92,41
. Thu khác	241.300	241.300	23.224	144.911	60,05	101,40
. Thu phạt VPHC	131.300	158.400	10.082	96.483	60,91	93,52
+ TW hưởng	131.300	131.300	8.108	80.665	61,44	
+ ĐP hưởng		27.100	1.974	15.818	58,37	
. Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật		11.000	1.211	11.954	108,67	180,65
. Các khoản khác		71.900	11.931	36.474	50,73	110,13
. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000	12.000	11.958	29.049	242,08	751,01
. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.000	1.000	65.780	65.780	6.578,00	
. Thu Xổ số kiến thiết	1.177.000	1.177.000	155.869	1.360.652	115,60	130,93
Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách		-	116	9.948		38,14
. Thu nhân dân đóng góp			116	9.948		38,14
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.615.153	11.748.153	1.018.463	7.517.030	63,98	
Thu cân đối ngân sách	11.615.153	11.748.153	1.018.347	7.507.082	63,90	
. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	4.718.700	4.851.700	475.147	3.690.236	76,06	
<i>Trong đó không kể xổ số kiến thiết, tiền sử dụng đất</i>	<i>3.241.700</i>	<i>3.374.700</i>	<i>299.724</i>	<i>2.104.377</i>	<i>62,36</i>	
. Thu bổ sung từ NS cấp trên	6.896.453	6.896.453	543.200	3.816.846	55,35	
- Thu bổ sung cân đối	5.998.711	5.998.711	499.890	3.499.238	58,33	
- Thu bổ sung có mục tiêu	889.142	889.142	43.310	317.608	35,72	
- Bổ sung vốn phân giới cắm mốc	8.600	8.600				
Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách		-	116	9.948		

BÁO CÁO
THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2017
(Tháng 8)

Đơn vị : triệu đồng

NỘI DUNG	DT 2017		Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	% TH SO DT ĐP	% TH SO DT CÙNG KỲ
	TW	ĐP				
	1	2	3	4	5=4/2%	6
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	11.603.833	11.736.833	907.042	6.588.831	56,14	112,43
A.- CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	11.603.833	11.736.833	907.042	6.587.168	56,12	112,66
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	3.520.926	3.520.926	229.081	1.572.083	44,65	129,76
- Cấp tỉnh	3.520.926	3.130.914	195.712	1.350.641	43,14	135,65
+ Đầu tư tập trung	1.216.060	957.648	89.651	432.481	45,16	118,82
+ Tiền sử dụng đất	300.000	168.400	2.041	82.041	48,72	1.172,01
+ Trung ương bổ sung có mục tiêu	727.796	727.796	13.968	262.788	36,11	88,23
+ Chương trình mục tiêu	100.070	100.070			-	-
+ Xổ số kiến thiết	1.177.000	1.177.000	90.052	573.331	48,71	186,19
- Cấp huyện		390.012	33.369	221.442	56,78	102,56
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	7.869.377	7.997.937	677.961	5.015.085	62,70	108,19
Chia ra						
1) Chi sự nghiệp kinh tế		926.663	83.746	487.595	52,62	126,16
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi		296.599	46.930	242.224	81,67	126,68
- Chi SN giao thông		85.020	10.991	76.073	89,48	115,40
- Chi SN kinh tế khác		545.044	25.825	169.297	31,06	130,87
2) Chi sự nghiệp văn xã		4.886.840	376.287	2.965.847	60,69	105,87
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.323.713	3.323.713	266.780	2.015.842	60,65	107,32
b- Chi SN y tế		878.180	45.484	303.692	34,58	64,01
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và CNTT	30.670	30.670	2.518	34.704	113,15	133,09
d- Chi SN văn hóa - thông tin		84.223	10.551	65.828	78,16	119,73
e- Chi SN phát thanh - truyền hình		38.954	3.917	18.278	46,92	104,37
f- Chi SN thể dục - thể thao		71.052	7.169	53.972	75,96	118,44
g- Chi đảm bảo xã hội		440.048	39.869	473.532	107,61	155,59
h- Chi sự nghiệp văn xã khác		20.000			-	
3) Chi quản lý hành chính		1.458.753	128.046	988.309	67,75	102,40
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương		298.305	27.422	263.668	88,39	121,90
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	78.200	171.806	48.466	116.247	67,66	145,21
6) Chi khác ngân sách		194.673	13.994	193.418	99,36	103,91
7) Chi mục tiêu từ ngân sách TW bổ sung	60.896	60.896			-	
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170	1.170			-	
IV/- DỰ PHÒNG	212.360	216.800			-	
B. CHI TỪ NGUỒN THU QUẢN LÝ QUA NSNN	-	-	-	1.663		
- Chi đầu tư XDCB (Chi từ nguồn thu NDĐG)			-	1.663		

**THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THÁNG 8**



	TỔNG				TỈNH				HUYỆN				LONG XUYỀN			
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%
LONG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	11.736.833	907.042	6.588.831	56,14	6.209.592	421.536	2.706.879	43,59	5.527.241	485.505	3.881.952	70,23	653.100	46.463	391.846	60,00
I/- CHI ĐƠN TỬ PHÁT TRIỂN	11.736.833	907.042	6.587.168	56,12	6.209.592	421.536	2.706.879	43,59	5.527.241	485.505	3.880.289	70,20	653.100	46.463	391.846	60,00
II/- CHI THUÔNG XUYỀN	3.520.926	229.081	1.572.083	44,65	3.130.914	195.712	1.350.641	43,14	390.012	33.369	221.442	56,78	123.793	4.750	41.956	33,89
Chi ra	7.997.937	677.961	5.015.085	62,70	2.970.928	225.895	1.356.239	45,65	5.027.009	452.136	3.658.846	72,78	516.457	41.712	349.889	67,75
1) Chi sự nghiệp kinh tế	922.668	72.189	445.613	48,30	467.808	19.630	135.481	28,96	454.861	52.559	310.132	68,18	32.880	1.821	18.044	54,88
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	296.599	37.887	216.910	73,13	193.270	6.302	55.439	28,68	103.329	31.586	161.471	156,27	2.428	194	1.272	52,40
- Chi SN giao thông	85.020	9.675	69.287	81,50	39.910	3.772	27.693	69,39	45.110	5.903	41.594	92,21	4.400	168	2.219	50,43
- Chi SN kinh tế khác	541.049	24.627	159.416	29,46	234.628	9.557	52.349	22,31	297.040	15.070	107.067	36,04	25.052	1.459	14.553	58,09
2) Chi sự nghiệp văn xã	4.855.640	374.540	2.947.033	60,69	1.858.827	125.876	852.663	45,87	2.996.813	248.663	2.094.370	69,89	372.352	28.724	209.376	64,95
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.314.353	266.620	2.014.966	60,80	772.337	59.631	407.311	52,74	2.542.016	206.988	1.607.655	63,24	276.940	23.392	166.579	60,15
b- Chi SN y tế	878.180	45.484	303.692	34,58	873.980	45.136	300.634	34,40	4.200	348	3.058	72,82	900	262	1.076	119,59
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và CNTT	30.670	2.518	34.704	113,15	30.670	2.518	34.699	113,14	-	-	5	-	-	-	-	-
d- Chi SN văn hóa - thông tin	79.231	10.268	62.263	78,58	51.570	6.728	41.489	80,45	27.661	3.540	20.775	75,11	3.067	950	3.145	102,53
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	36.146	3.721	16.741	46,32	9.714	0	12	0,12	26.432	3.721	16.730	63,29	1.939	489	1.743	89,89
f- Chi SN thể dục - thể thao	63.252	6.615	48.051	75,97	44.678	3.926	33.405	74,77	18.574	2.689	14.646	78,85	2.336	425	1.626	69,59
g- Chi đoàn báo xã hội	433.808	39.314	466.615	107,56	55.878	7.937	35.114	62,84	377.930	31.378	431.501	114,17	37.170	3.207	35.207	94,72
h- Chi sự nghiệp văn xã khác	20.000	-	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3) Chi quản lý hành chính	758.115	66.862	488.743	64,47	359.840	33.622	205.679	57,16	398.275	33.240	283.064	71,07	35.903	3.296	23.861	66,46
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	115.057	11.258	131.405	114,21	74.227	5.345	64.956	87,51	40.830	5.913	66.449	162,75	4.410	-	3.870	87,76
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	162.730	46.698	108.400	66,61	75.000	35.745	63.862	85,15	87.730	10.953	44.538	50,77	32.000	7	17.424	54,45
6) Chi ngân sách xã	1.003.498	94.455	717.920	71,54	0	0	0	6,25	1.003.498	94.455	717.920	71,54	86.740	7.634	61.507	70,91
7) Chi khác ngân sách	119.333	11.959	175.971	147,46	74.330	5.607	33.598	45,20	45.002	6.353	142.374	316,37	2.172	231	15.807	727,76
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	1.170	-	-	-	1.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV/- DỰ PHÒNG	216.800	-	-	-	106.580	-	-	-	110.220	-	-	-	12.850	-	-	-
B. CHI TỬ NGUỒN THU QUẢN LÝ QUẢ NSNN	-	-	1.663	-	-	-	-	-	-	-	1.663	-	-	-	-	-
I. Chi đầu tư XD CB (Chi từ nguồn thu NDDG)	-	-	1.663	-	-	-	-	-	-	-	1.663	-	-	-	-	-

NỘI DUNG	CHẦU ĐỐC				TÂN CHÂU				CHỢ MỚI				PHỤ TÂN			
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	374.800	42.586	244.056	65,12	452.500	37.831	296.776	65,59	701.700	71.035	535.500	76,31	514.500	42.572	361.653	70,29
A- CHI CÁN ĐƠN NGÂN SÁCH	374.800	42.586	244.056	65,12	452.500	37.831	296.776	65,59	701.700	71.035	535.500	76,31	514.500	42.572	361.653	70,29
I- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	82.197	11.918	44.183	53,75	20.641	1.794	10.199	49,41	20.934	5.340	20.461	97,74	22.050	1.268	14.792	67,08
II- CHI THUỶNG XUYẾN	285.103	30.667	199.873	70,11	422.809	36.037	286.576	67,78	666.736	65.694	513.375	77,00	482.160	41.304	346.861	71,94
Chi trả																
I) Chi sự nghiệp kinh tế	27.351	3.266	18.024	65,90	38.914	4.982	15.481	39,78	34.151	4.399	34.952	102,35	35.922	5.552	21.762	60,58
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	3.339	514	4.273	127,97	5.448	817	2.631	48,29	11.767	2.426	15.547	132,12	4.319	4.939	14.809	342,88
- Chi SN giao thông	5.200	621	2.618	50,34	3.300	866	1.308	39,65	4.800	1.601	16.632	346,50	3.300	750	4.327	131,14
- Chi SN kinh tế khác	17.812	2.131	11.133	62,50	29.266	3.299	11.541	39,44	16.584	372	2.774	16,73	27.603	(137)	2.626	9,51
2) Chi sự nghiệp văn xã	153.567	14.196	108.204	70,46	251.445	18.416	176.249	70,09	448.185	37.445	331.165	73,89	285.702	22.031	191.954	67,19
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	125.861	10.420	81.936	65,10	204.307	15.405	122.639	60,02	386.528	31.693	251.003	64,94	241.396	18.043	153.151	63,44
b- Chi SN y tế	600	-	-	-	300	-	300	100,00	300	-	-	-	300	86	412	137,33
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và CNTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.319	261	1.503	64,82	3.103	428	1.805	58,18	2.126	334	1.423	66,93	2.211	169	1.497	67,72
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.567	1.333	2.397	93,38	2.374	130	1.220	51,37	2.329	425	1.730	74,29	2.324	220	1.466	63,08
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.845	352	1.119	60,64	1.516	189	981	64,69	1.514	189	1.329	87,77	1.627	204	992	60,96
g- Chi đảm bảo xã hội	20.375	1.831	21.249	104,29	39.845	2.264	49.314	123,76	55.388	4.805	75.680	136,64	37.844	3.309	34.437	91,00
h- Chi sự nghiệp văn xã khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3) Chi quân sự hành chính	34.064	2.335	20.343	59,72	35.708	3.404	26.730	74,86	37.324	3.194	26.265	70,37	40.231	3.134	29.048	72,20
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	3.900	320	3.596	92,19	3.600	875	4.684	130,12	3.650	111	3.126	85,64	3.450	495	3.350	97,11
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	10.500	4.648	7.933	75,56	4.000	-	-	-	8.400	-	1.100	13,10	5.000	530	3.925	78,51
6) Chi ngân sách xã	52.519	4.821	33.745	64,25	84.424	8.161	61.321	72,63	131.338	16.199	109.916	83,69	107.883	9.493	79.912	74,07
7) Chi khác ngân sách	3.202	1.082	8.028	250,73	4.718	199	2.111	44,75	3.689	4.346	6.851	185,74	3.972	69	16.909	425,71
III- CHI BỎ SỬNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH																
IV- DỰ PHÒNG	7.500	-	-	-	9.050	-	-	-	14.030	-	1.663	-	10.290	-	-	-
B- CHI TỰ NGUỒN THU QUẢN LÝ QUẢN NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.663	-	-	-	-	-
1. Chi đầu tư XD CB (Chi từ nguồn thu NDDG)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.663	-	-	-	-	-

NỘI DUNG	CHẤU ĐỐC			TÂN CHẤU			CHỢ MỚI			PHÚ TÂN			CHẤU PHỤ			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	DT	Thực hiện trong tháng	Lấy kế từ đầu năm	%
THU TỰ KINH TẾ ĐIA BÀN (A+B)	240.800	26.076	170.565	103.000	7.991	84.534	135.000	11.061	98.136	99.500	6.799	55.618	100.000	5.494	67.922	67,92
A. THUẾ XNK, TTB, GTCGT HÀNG NK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Thuế XNK, thuế TTB hàng NK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B. THU NỘI ĐỊA	240.800	26.076	170.565	103.000	7.991	84.534	135.000	11.061	98.136	99.500	6.799	55.618	100.000	5.494	67,92	
I. Thu cấp đổi ngân sách	240.800	26.076	170.565	103.000	7.878	83.586	135.000	11.061	96.473	99.500	6.799	55.618	100.000	5.494	64,570	64,57
Không kê thu XKST, tiền sử dụng đất	180.800	19.197	129.748	101.000	7.414	76.210	132.500	10.375	90.858	97.500	5.572	45.703	99.000	5.483	64,096	64,74
1. Thu từ DNNN trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ các DNNN địa phương	2.000	338	2.681	400	7	573	-	-	-	-	58	527	-	-	-	-
3. Thu từ DN có vốn ĐINN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế ngoài quốc doanh	75.000	4.238	35.802	48.500	3.530	28.806	53.500	3.576	35.952	38.000	2.200	16.551	41.300	1.738	21.704	52,55
5. Lệ phí trước bạ	14.000	1.317	6.372	18.300	252	3.731	17.000	415	4.334	7.900	188	2.093	9.300	644	3.981	42,80
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	1.870	509	1.065	300	11	150	350	214	244	100	5	98	300	96	245	81,65
7. Thuế thu nhập cá nhân	26.000	3.604	21.209	9.000	923	7.610	20.000	2.200	14.590	13.300	809	7.436	18.600	1.343	11.610	62,42
8. Thu thuế BVMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân chia NSTW và NSDP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thu phi và lệ phí	45.400	8.457	49.010	17.700	1.786	30.576	22.600	2.997	24.371	24.200	1.481	11.523	18.800	779	19.106	101,63
- Phí và lệ phí trong tương	3.000	56	809	800	5	236	1.700	132	744	1.500	1.227	586	39,04	351	47,34	
10. Thu tiền sử dụng đất	60.000	6.879	40.817	2.000	465	7.376	2.500	687	5.615	2.000	1.227	9.915	1.000	11	473	47,34
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	130	-	2.535,30	500	32	495	98,98	-	1.265	-	(156)	131	100	36	415	414,99
12. Các khoản thu tại xã	4.800	119	2.449	800	25	220	27,44	157	1.830	3.300	289	1.375	1.100	100	1.223	111,21
- Thu phát VPHC (ATGT + VPHC khác)	4.300	349	7.864	5.500	848	4.049	73,62	816	8.271	9.700	697	5.969	61,54	748	5.812	61,18
+ TW hưởng	2.800	312	2.906	3.000	433	2.830	94,33	732	5.662	6.500	549	4.737	72,87	551	3.139	52,32
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	1.500	37	1.399	2.400	251	2.174	90,59	664	4.981	4.500	281	3.362	74,71	424	2.121	38,57
+ DP hưởng	1.500	30	1.074	600	184	656	109,30	68	681	2.000	269	1.375	500	127	1.018	203,63
- Các khoản khác	5.800	215	2.484	2.000	412	1.187	59,33	78	183	500	1	4	1.500	198	892	59,44
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu xử số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu từ cổ tức và lợi nhuận còn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu nhân dân đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	374.800	36.826	271.481	452.500	33.893	303.939	701.700	58.807	514.748	514.500	42.740	355.322	514.000	40.914	388.283	75,54
I. Thu cấp đổi ngân sách	374.800	36.826	271.481	452.500	33.893	302.991	701.700	58.807	513.085	514.500	42.740	355.322	514.000	40.914	384.931	74,89
1. Thu cấp đổi ngân sách từ KTDB	233.000	25.708	166.849	99.400	7.622	81.156	124.800	10,265	90.749	92.500	6.518	51.670	94.500	5.070	62.097	65,71
Trong đó không kê số kiến thiết, tiền SDD	173.000	18.829	126.032	97.400	7.157	73.780	122.300	9.579	85.133	90.500	5.291	41.725	93.500	5.059	61.624	65,91
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	141.800	11.118	104.632	353.100	26.158	221.835	576.900	48.542	422.337	422.000	36.222	303.651	419.500	35.844	322.833	76,96
a) Thu bổ sung cấp đổi	141.800	10.000	90.900	353.100	25.000	190.275	576.900	48.000	384.450	422.000	36.000	276.000	419.500	35.000	329.750	66,69
b) Thu bổ sung cấp mục tiêu (BSMT)	-	1.118	13.732	-	1.158	31.560	-	542	37.887	-	222	27.651	-	844	43.083	-
c) Bổ sung vốn phân giới cấp mục	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	-	-	-	-	113	948	-	-	1.663	-	-	-	-	-	3.353	-

NỘI DUNG	TỈNH BIÊN				AN PHÚ			
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lưu kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lưu kế từ đầu năm	%
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	440.000	38.123	338.197	76,86	472.500	34.618	359.429	76,07
A- CHI CÁN ĐỘI NGÂN SÁCH	440.000	38.123	338.197	76,86	472.500	34.618	359.429	76,07
I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	19.635	1.195	11.957	60,90	16.243	1.722	9.444	58,14
II/- CHI THUỶNG XUYẾN	411.575	36.928	326.240	79,27	446.817	32.896	349.985	78,33
Chi trả								
1) Chi sự nghiệp kinh tế	40.727	5.813	53.696	131,84	36.580	797	18.185	49,71
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	6.773	4.488	47.140	696,00	6.569	261	7.805	118,81
- Chi SN giao thông	4.400	148	1.722	39,14	3.300	216	1.955	59,24
- Chi SN kinh tế khác	29.054	1.176	4.833	16,64	25.811	320	8.426	32,64
2) Chi sự nghiệp văn xã	226.472	18.651	153.101	67,60	274.111	20.951	195.954	71,49
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	192.741	14.375	118.694	61,58	227.619	16.910	151.428	66,53
b- Chi SN y tế	300	-	300	100,00	300	-	320	106,67
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và CNTT								
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.924	226	2.373	81,16	2.225	373	2.279	102,44
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.769	140	1.317	47,57	2.357	202	2.206	93,60
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.670	200	1.880	112,59	1.659	469	2.016	121,49
g- Chi đảm bảo xã hội	26.068	3.710	28.537	109,47	39.951	2.998	37.706	94,38
h- Chi sự nghiệp văn xã khác								
3) Chi quản lý hành chính	37.614	3.423	30.318	80,60	34.633	3.804	34.586	99,87
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	5.170	323	4.942	95,60	3.600	287	13.117	364,36
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	4.000	1.768	2.374	59,34	5.780	65	1.846	31,93
6) Chi ngân sách xã	91.454	6.862	61.402	67,14	88.500	6.929	65.458	73,96
7) Chi khác ngân sách	6.138	88	20.406	332,45	3.613	63	20.838	576,76
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH								
IV/- DỰ PHÒNG	8.790	-	-	-	9.440	-	-	-
B. CHI TỪ NGUỒN THU QUẢN LÝ QUẢN NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-
I. Chi đầu tư XD CB (Chi từ nguồn thu NDDG)	-	-	-	-	-	-	-	-

